

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Tây Tựu)

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): **Hộ gia đình ông Chu Hữu Thắng**
- Nơi thường trú: Phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội
- Nơi ở hiện nay: Phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội
2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): **Hộ gia đình ông Chu Hữu Thắng**
- Nơi thường trú: Phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội
- Nơi ở hiện nay: Phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội
3. Địa chỉ nơi thu hồi đất: Phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội
4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 5 khẩu (Trong đó: 5 khẩu đủ điều kiện hỗ trợ và 0 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)
5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 452,0 m²;
Trong đó:
- Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án: 392,0 m²;
Trong đó:
+ Đất nông nghiệp có nguồn gốc được giao theo Nghị định 64/CP, đã cấp GCN: 392,0 m²;
+ Đất nông nghiệp sử dụng trước 01/7/2004: 0,0 m²;
+ Đất thủy lợi, giao thông do UBND phường quản lý: 0,0 m²;
- Diện tích đất còn lại: 60,0 m²;
6. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên tổng diện tích đất nông nghiệp được giao hiện gia đình đang sử dụng: 86,7 %

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	+ Đất nông nghiệp có nguồn gốc được giao theo Nghị định 64/CP, đã cấp GCN:	m ²	392,0	290.000	100%	113.680.000	
Tổng cộng: (A)						113.680.000	

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định tại Điều 14 NĐ 88/2024/NĐ-CP: Không (B)

2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 14 NĐ 88/2024/NĐ-CP: Không (C)

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cột bê tông kích thước 10cm x 10cm, cao 2,5m	cột	8	Không bồi thường theo Khoản 2, điều 105 Luật Đất đai 2024		0	
2	Tường gạch 110, cao 30cm có bổ trụ, dài 32m	m2	9,6			0	
3	Khung tre phủ lưới đen thay hàng năm	m2				0	
Tổng tiền: (C)					%	0	

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...) :

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hoa cúc đại đóa chưa có hoa, cao 50cm	m2	253,6	49.000	0%	0	Không bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất
2	Khoai nước	m2	106	3.800	100%	402.800	Có bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất
Tổng tiền: (D)					%	402.800	

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000 đ/m2 x 5 lần = 1.450.000đ/m2	m2	392,0	1.450.000	568.400.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trên 70% diện tích (12 tháng x 16.600 x 30kg = 5.976.000 đồng/1 nhân khẩu)	khẩu	5	5.976.000	29.880.000	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp chiếm 86,7 % trên tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng.

3	Thường tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m ² nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/ chủ sử dụng đất	m ²			0	Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định
Tổng tiền: (E)					598.280.000	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ25 ND 88/2024/ND-CP) (nếu có): Không (F)

5. Phương án tái định cư:

5.1. Phương án mua căn hộ chung cư tái định cư: Không (G)

5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư: Không (H)

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(H)

712.362.800 đồng

Bằng chữ: Bảy trăm mười hai triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm đồng./.

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (F)+(G)

0 đồng

V. Tổng tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

712.362.800 đồng

Bằng chữ: Bảy trăm mười hai triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm đồng./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sỹ Thắng